

Số: 1257/TTr-UBND

Gia Lai, ngày 15 tháng 6 năm 2022

TỜ TRÌNH

Đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai

VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐBQH VÀ HĐND
TỈNH GIA LAI

Số: 3490
ĐẾN Ngày: 16/6/2022
Chuyển:
Số và ký hiệu HS:

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ Sáu.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015.
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015.

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020.

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015.

Căn cứ Luật Hộ tịch ngày 20 tháng 11 năm 2014.

Căn cứ Nghị định 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính
phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và
lệ phí.

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định
của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số
85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân
tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XII, Kỳ họp thứ
Sáu xem xét ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ
tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

I. Sự cần thiết ban hành văn bản

1. Về căn cứ pháp lý

Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ
tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai (sau đây gọi là Nghị quyết số
51/2016/NQ-HĐND) được ban hành trên cơ sở căn cứ Thông tư số
250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân

tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Thông tư số 250/2016/TT-BTC).

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 85/2019/TT-BTC hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Thông tư số 85/2019/TT-BTC) thay thế Thông tư số 250/2016/TT-BTC và có hiệu lực thi hành từ ngày 13 tháng 01 năm 2020.

Ngày 26 tháng 11 năm 2021, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 106/2021/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Thông tư số 106/2021/TT-BTC).

Do đó, cần sửa đổi căn cứ ban hành Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND cho phù hợp với quy định hiện hành.

2. Về lệ phí hộ tịch đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện

Biểu mức thu lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND quy định việc đăng ký khai sinh và đăng ký khai tử tại Ủy ban nhân dân cấp huyện gồm:

- Khai sinh (gồm: đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân).
- Khai tử (gồm: đăng ký khai tử đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai tử).

Nội dung này trước đây phù hợp theo quy định tại tiết 2 điểm c khoản 2 Điều 5 Thông tư số 85/2019/TT-BTC; hiện nay, được sửa đổi tại điểm e khoản 3 Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính như sau:

“...Lệ phí hộ tịch đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, gồm: Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân); khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử); ...”.

Như vậy, việc thu lệ phí hộ tịch khi đăng ký khai sinh, khai tử tại Ủy ban nhân dân cấp huyện không còn phân biệt đăng ký đúng hạn, không đúng hạn. Do đó, cần điều chỉnh phù hợp với quy định hiện hành.

3. Việc miễn, giảm lệ phí hộ tịch

- Tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND chỉ quy định chế độ miễn lệ phí hộ tịch, cụ thể như sau:

- a) Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.
- b) Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thực

hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã; đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn, đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới”.

Nội dung này trước đây phù hợp theo quy định tiết 4 điểm c khoản 2 Điều 5 Thông tư số 85/2019/TT-BTC; hiện nay, được sửa đổi tại điểm e khoản 3 Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định: “Miễn, giảm lệ phí hộ tịch theo quy định tại Điều 10 Luật Phí và lệ phí và khoản 1 Điều 11 Luật Hộ tịch”.

Khoản 1 Điều 10 Luật Phí và lệ phí quy định: “Các đối tượng thuộc diện miễn, giảm phí, lệ phí bao gồm trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng đặc biệt theo quy định của pháp luật.”

Khoản 1 Điều 11 Luật Hộ tịch quy định:

“Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch trong những trường hợp sau:

a) Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật;

b) Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.”

Như vậy, khi áp dụng việc thu lệ phí hộ tịch theo quy định tại Điều 10 Luật Phí và lệ phí và khoản 1 Điều 11 Luật Hộ tịch thì bổ sung thêm việc giảm lệ phí hộ tịch và đối tượng được miễn, giảm lệ phí hộ tịch mở rộng hơn.

4. Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND đã hết hiệu lực một phần (*bị bãi bỏ một phần bằng Nghị quyết số 115/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 9 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc bãi bỏ quy định mức thu lệ phí cấp bản sao trích lục hộ tịch ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai*).

5. Căn cứ khoản 3 Điều 3 Thông tư số 85/2019/TT-BTC theo đó lệ phí hộ tịch thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Căn cứ các quy định trên, việc ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai thay thế Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai là phù hợp và cần thiết.

II. Mục đích, quan điểm xây dựng Nghị quyết

1. Mục đích

Quy định mức thu, đối tượng thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai phù hợp với quy định hiện hành và tình hình thực tế tại địa phương.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị quyết

Việc xây dựng Nghị quyết bám sát đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và các văn bản pháp luật hiện hành của Nhà nước quy định về lệ phí hộ tịch.

Đảm bảo sự phù hợp về thẩm quyền ban hành Nghị quyết; trình tự, thủ tục xây dựng và ban hành Nghị quyết theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

III. Quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết

1. Trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết, Ủy ban nhân dân tỉnh đã thực hiện theo quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (Giao Sở Tài chính chủ trì xây dựng dự thảo Nghị quyết lấy ý kiến bằng văn bản của các sở, ngành có liên quan, đăng tải trên cổng thông tin điện tử của tỉnh; tổng hợp ý kiến góp ý, gửi Sở Tư pháp thẩm định hoàn thiện dự thảo Nghị quyết theo đúng quy trình). Thời gian đăng tải Nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh từ ngày 05/4/2022 đến ngày 10/5/2022. (<https://gialai.gov.vn/pages/dong-gop-du-thao-van-ban.aspx?ItemID=130>).

2. So sánh mức thu lệ phí hộ tịch với các địa phương:

Đơn vị tính: đồng.

STT	Nội dung thu	Mức thu	Bình Định	Đăk Lăk	Lâm Đồng
I	Mức thu lệ phí hộ tịch đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn		Chưa có quy định mức giảm lệ phí hộ tịch	Chưa có quy định mức giảm lệ phí hộ tịch	Chưa có quy định mức giảm lệ phí hộ tịch
1	Khai sinh gồm: Đăng ký khai sinh không đúng hạn; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	8.000	8.000	5.000	8.000
2	Khai tử gồm: Đăng ký khai tử không đúng hạn; đăng ký lại khai tử	8.000	5.000	5.000	8.000
3	Kết hôn: Đăng ký lại kết hôn	30.000	30.000	20.000	30.000
4	Nhận cha, mẹ, con	15.000	15.000	15.000	15.000
5	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	15.000	15.000	10.000	15.000
6	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	15.000	15.000	10.000	15.000

7	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	8.000	8.000	5.000	8.000
8	Đăng ký hộ tịch khác	8.000	8.000	5.000	8.000
II	Mức thu lệ phí hộ tịch đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố				
1	Đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài				
a	Khai sinh gồm: Đăng ký khai sinh, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	75.000	50.000	75.000	75.000
b	Khai tử gồm: Đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử	75.000	50.000	75.000	75.000
c	Kết hôn gồm: Đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
d	Giám hộ gồm: Đăng ký giám hộ; Đăng ký chấm dứt giám hộ	75.000	70.000	75.000	75.000
đ	Nhận cha, mẹ, con	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
e	Đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	28.000	25.000	75.000	75.000
f	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	75.000	70.000	75.000	75.000
g	Đăng ký hộ tịch khác	75.000	70.000	75.000	75.000
2	Đăng ký hộ tịch đối với công dân Việt Nam cư trú trong nước				
a	Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước	28.000	25.000	25.000	28.000
b	Xác định lại dân tộc	28.000	25.000	25.000	28.000

3. Việc cung cấp dịch vụ công theo phương thức trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính:

a) Thực hiện Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến, cơ quan đăng ký hộ tịch trên địa bàn tỉnh đã tổ chức triển khai kịp thời, có hiệu quả Nghị định số 87/2020/NĐ-CP. Theo lộ trình Kế hoạch số 2575/KH-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của các cơ quan hành chính nhà nước thuộc tỉnh Gia Lai đến năm 2021, các thủ tục hộ tịch cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 4 gồm:

- Cấp xã: Đăng ký khai sinh; khai tử; kết hôn; nhận cha, mẹ, con; khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con; Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6

tuổi; Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi.

- Cấp huyện: Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài; Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài; Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch).

Ngoài ra, thực hiện theo Đề án 06 của Chính phủ, Sở Tư pháp đang phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông nâng mức độ trực tuyến đối với các thủ tục đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn có yếu tố nước ngoài. Đăng ký khai tử ở cấp xã được nâng lên và thực hiện ở mức độ 3.

b) Mức thu lệ phí hộ tịch đề xuất được áp dụng chung trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp và trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến. Quá trình xây dựng Đề án lệ phí hộ tịch đã có sự cân nhắc các tiêu chí như:

- Mức thu lệ phí hộ tịch hiện hành.

- Miễn, giảm lệ phí hộ tịch theo đúng quy định của pháp luật (quy định tại Luật Hộ tịch, Luật Phí và lệ phí). Trong đó, hồ sơ phát sinh nhiều nhất ở các việc đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước nhưng các việc này đã được miễn lệ phí theo quy định tại Điều 11 Luật Hộ tịch. Giảm 50% lệ phí cho các trường hợp như là trẻ em (đăng ký quá hạn khai sinh, khai tử,...), người cao tuổi, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Đối với hồ sơ hộ tịch có yếu tố nước ngoài phát sinh rất ít.

- Mức thu lệ phí hộ tịch đề xuất được kế thừa từ mức thu trước đây đã được áp dụng trong thời gian dài, đảm bảo thu ngân sách và phù hợp với tình hình của địa phương sau khi dịch Covid 19 kéo dài ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân.

- Mức thu lệ phí hộ tịch đề xuất không quá cao, do đó việc áp dụng mức thu lệ phí hộ tịch chung trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp và trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến là phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể của tỉnh Gia Lai.

- Qua tham khảo các tỉnh, thành phố như: Bình Định (Nghị quyết 24/2021/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021), Đăk Lăk (Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2020), Lâm Đồng (Nghị quyết số 183/2020/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2020), Đà Nẵng (Nghị quyết số 341/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020),.... chưa quy định mức thu lệ phí trực tuyến trong lĩnh vực hộ tịch, mức thu được áp dụng chung.

IV. Bố cục và nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

1. Bố cục: Dự thảo Nghị quyết bối cục gồm 05 Điều.

2. Nội dung cơ bản của Dự thảo Nghị quyết

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người nộp lệ phí: Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức thu lệ phí: Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

- Điều 2. Mức thu lệ phí: Tại Phụ lục kèm theo Văn bản này

- Điều 3. Miễn, giảm lệ phí

1. Đối tượng được miễn lệ phí hộ tịch

a) Người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật thực hiện đăng ký hộ tịch.

b) Công dân Việt Nam cư trú ở trong nước thực hiện đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn.

2. Đối tượng và mức giảm lệ phí hộ tịch

a) Đối tượng được giảm lệ phí hộ tịch: Trẻ em, người cao tuổi, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này).

b) Mức giảm lệ phí hộ tịch: Giảm 50% mức lệ phí hộ tịch phải đóng quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

- Điều 4. Ký kê khai, nộp lệ phí hộ tịch

Người nộp lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí hộ tịch theo từng lần phát sinh.

(Có dự thảo nghị quyết kèm theo).

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ Sáu xem xét, quyết định/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các vị Đại biểu HĐND tỉnh;
- Đ/c Chủ tịch, các đ/c PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính; Sở Tư pháp;
- Đ/c CVP, các đ/c PVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NC, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Phước Thành

Phụ lục

(Kèm theo Tờ trình số 105/TTr-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung thu	Mức thu (ĐVT: đồng)
I Mức thu lệ phí hộ tịch đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn		
1	Khai sinh gồm: Đăng ký khai sinh không đúng hạn; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	8.000
2	Khai tử gồm: Đăng ký khai tử không đúng hạn; đăng ký lại khai tử	8.000
3	Kết hôn: Đăng ký lại kết hôn	30.000
4	Nhận cha, mẹ, con	15.000
5	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	15.000
6	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	15.000
7	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	8.000
8	Đăng ký hộ tịch khác	8.000
II Mức thu lệ phí hộ tịch đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố		
1	Đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài	
a	Khai sinh gồm: Đăng ký khai sinh, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	75.000
b	Khai tử gồm: Đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử	75.000
c	Kết hôn gồm: Đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn	1.500.000
d	Giám hộ gồm: Đăng ký giám hộ; Đăng ký chấm dứt giám hộ	75.000
đ	Nhận cha, mẹ, con	1.500.000
e	Đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	28.000
f	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	75.000
g	Đăng ký hộ tịch khác	75.000
2	Đăng ký hộ tịch đối với công dân Việt Nam cư trú trong nước	
a	Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước	28.000
b	Xác định lại dân tộc	28.000

**SO SÁNH DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT VỚI NGHỊ QUYẾT SỐ 51/2016/NQ-HĐND NGÀY 08/12/2016 CỦA HĐND
TỈNH; NGHỊ QUYẾT SỐ 115/2019/NQ-HĐND NGÀY 10/9/2019 CỦA HĐND TỈNH**

1. Thành phần các văn bản cần so sánh:

- a) Dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.
- b) Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 115/2019/NQ-HĐND ngày 10/9/2019 của HĐND tỉnh về việc bãi bỏ quy định mức thu lệ phí cấp bản sao trích lục hộ tịch ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Gia Lai.

2. Các nội dung đã thay đổi:

Nội dung	Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND; Nghị quyết số 115/2019/NQ-HĐND	Dự thảo Nghị quyết mới
Căn cứ pháp lý	<p>- Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.</p> <p>- Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.</p>	<p>- Thông tư số 250/2016/TT-BTC đã được thay thế tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.</p> <p>- Bỏ Nghị định 123/2015/NĐ-CP khỏi căn cứ ban hành.</p> <p>- Bổ sung căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.</p>

Đối tượng áp dụng	Cơ quan, đơn vị thu lệ phí: là cơ quan, đơn vị thực hiện hoặc tổ chức được ủy quyền các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.	Tổ chức thu lệ phí: Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố. Bổ sung: Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.
Mức thu lệ phí	Việc thu lệ phí hộ tịch khi đăng ký khai sinh, khai tử tại Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định mức thu đối với trường hợp: Đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn; đăng ký khai tử đúng hạn, không đúng hạn.	Sửa đổi tại điểm e khoản 3 Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính: Việc thu lệ phí hộ tịch khi đăng ký khai sinh, khai tử tại Ủy ban nhân dân cấp huyện không còn phân biệt đăng ký đúng hạn, không đúng hạn.
Miễn, giảm lệ phí	Miễn lệ phí quy định tại Điều 11 Luật Hộ tịch; không có giảm lệ phí	Miễn, giảm lệ phí quy định tại Điều 10 Luật Phí và lệ phí và khoản 1 Điều 11 Luật Hộ tịch, quy định rõ đối tượng và mức giảm lệ phí hộ tịch
Kê khai, thu, nộp lệ phí	Quy định rõ trách nhiệm kê khai, thu, nộp lệ phí của cơ quan, đơn vị thu lệ phí và quy định quản lý chứng từ thu lệ phí	Chỉ quy định “Người nộp lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí hộ tịch theo từng lần phát sinh.” Còn trách nhiệm kê khai, thu, nộp lệ phí của cơ quan, đơn vị thu lệ phí và quản lý chứng từ đã được quy định theo quy định hiện hành nên không đưa vào

DỰ THẢO 4

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch áp dụng
trên địa bàn tỉnh Gia Lai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Luật Hộ tịch ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Xét Tờ trình....; Báo cáo thẩm tra của.....; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người nộp lệ phí: Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức thu lệ phí: Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Mức thu lệ phí

Mức thu lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Miễn, giảm lệ phí

1. Đối tượng được miễn lệ phí hộ tịch

a) Người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật thực hiện đăng ký hộ tịch.

b) Công dân Việt Nam cư trú ở trong nước thực hiện đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn.

2. Đối tượng và mức giảm lệ phí hộ tịch

a) Đối tượng được giảm lệ phí hộ tịch: Trẻ em, người cao tuổi, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này).

b) Mức giảm lệ phí hộ tịch: Giảm 50% mức lệ phí hộ tịch phải đóng quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 4. Kỳ kê khai, nộp lệ phí hộ tịch

Người nộp lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí hộ tịch theo từng lần phát sinh.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai và Nghị quyết số 115/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 9 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc bãi bỏ quy định mức thu lệ phí cấp bản sao trích lục hộ tịch ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày ... tháng ... năm 2022 và có hiệu lực từ ngày... tháng ... năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- - Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế thuộc Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh (đăng công báo);
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo và Chuyên viên Phòng Tổng hợp;
- Báo Gia Lai; Đài Phát thanh truyền hình tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND.

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Nội dung thu	Mức thu (ĐVT: đồng)
I	Mức thu lệ phí hộ tịch đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn	
1	Khai sinh gồm: Đăng ký khai sinh không đúng hạn; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	8.000
2	Khai tử gồm: Đăng ký khai tử không đúng hạn; đăng ký lại khai tử	8.000
3	Kết hôn: Đăng ký lại kết hôn	30.000
4	Nhận cha, mẹ, con	15.000
5	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	15.000
6	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	15.000
7	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	8.000
8	Đăng ký hộ tịch khác	8.000
II	Mức thu lệ phí hộ tịch đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố	
I	Đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài	
a	Khai sinh gồm: Đăng ký khai sinh, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	75.000
b	Khai tử gồm: Đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử	75.000
c	Kết hôn gồm: Đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn	1.500.000
d	Giám hộ gồm: Đăng ký giám hộ; Đăng ký chấm dứt giám	75.000

	hộ	
d	Nhận cha, mẹ, con	1.500.000
e	Đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	28.000
f	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	75.000
g	Đăng ký hộ tịch khác	75.000
2	Đăng ký hộ tịch đối với công dân Việt Nam cư trú trong nước	
a	Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước	28.000
b	Xác định lại dân tộc	28.000

Số: 924/STP-NV1

V/v thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Gia Lai, ngày 08 tháng 6 năm 2022

Kính gửi: Sở Tài chính.

Sở Tư pháp nhận được Văn bản số 1711/STC-QLNS ngày 03/6/2022 của Sở Tài chính về việc thẩm định dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết Quy định mức thu, chế độ thu, nộp Lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp Lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai (*sau đây viết là dự thảo văn bản*) và các tài liệu khác kèm theo Văn bản số 1711/STC-QLNS, Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định như sau:

I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Về phạm vi điều chỉnh của dự thảo văn bản

Thông nhất phạm vi điều chỉnh của dự thảo văn bản.

2. Về đối tượng áp dụng của dự thảo văn bản

a) *Đối với đối tượng áp dụng của dự thảo văn bản là tổ chức được ủy quyền các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật*

Điều 7 Luật Phí và lệ phí quy định: “*Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí theo quy định của Luật này*”.

Khoản 1 Điều 4 Luật Hộ tịch quy định: “Cơ quan đăng ký hộ tịch là Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã), Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và đơn vị hành chính tương đương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện), Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi là Cơ quan đại diện)”.

Điểm e khoản 3 Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định: “*Lệ phí hộ tịch là khoản thu đối với người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc hộ tịch theo quy định của*

pháp luật, không bao gồm việc cấp bản sao trích lục hộ tịch”.

Căn cứ các quy định nêu trên, đề nghị cơ quan soạn thảo xác định cụ thể, rõ ràng tổ chức thu lệ phí. Đồng thời, làm rõ cơ sở pháp lý đối với tổ chức thu lệ phí là “*tổ chức được ủy quyền các công việc hộ tịch theo quy định của pháp luật*”.

b) Nhằm đảm bảo xác định đầy đủ đối tượng áp dụng của dự thảo văn bản, đề nghị bổ sung đối tượng là “*Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan*.”

II. SỰ PHÙ HỢP CỦA NỘI DUNG DỰ THẢO VĂN BẢN VỚI ĐƯỜNG LỐI, CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG, CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC; TÍNH HỢP HIỆN, TÍNH HỢP PHÁP, TÍNH THÔNG NHẤT CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN VỚI HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

1. Sự phù hợp của nội dung dự thảo văn bản với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước

Căn cứ khoản 2 Điều 4, khoản 4 Điều 10, khoản 1 Điều 21 Luật Phí và lệ phí; khoản 1, khoản 2 Điều 3 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nội dung dự thảo văn bản đảm phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước.

2. Thẩm quyền ban hành văn bản

Căn cứ Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương; khoản 1 Điều 27, Điều 12 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật*); khoản 2 Điều 4, khoản 4 Điều 10, khoản 1 Điều 21 Luật Phí và lệ phí; khoản 1, khoản 2 Điều 3 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP; khoản 3 Điều 3, khoản 1 Điều 6, khoản 2 Điều 8 Thông tư số 85/2019/TT-BTC, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai là đúng thẩm quyền.

3. Nội dung dự thảo văn bản

a) Tại phần căn cứ ban hành văn bản

Căn cứ khoản 1 Điều 61 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đề nghị bỏ các căn cứ ban hành văn bản sau:

- Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015.
- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.

b) Tại Điều 3

- Ở tên của điều: Đề nghị bỏ từ “Chế độ”, vì không cần thiết.
- Ở điểm b khoản 2: Nhằm đảm bảo tính chính xác của văn bản, đề nghị sửa như sau: “*Mức giảm lệ phí hộ tịch: Giảm 50% mức lệ phí hộ tịch phải đóng quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.*”.

c) Tại Điều 4

Đề nghị bỏ khoản 2 vì không cần thiết và để đảm bảo phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; đồng thời sửa Điều 4 như sau:

“Điều 4. Kỳ kê khai, nộp lệ phí hộ tịch

Người nộp lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí hộ tịch theo từng lần phát sinh.”

d) Tại khoản 2 Điều 5

Nhằm đảm bảo tính chính xác của văn bản, đề nghị sửa như sau:

“2. Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai và Nghị quyết số 115/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 9 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc bãi bỏ quy định mức thu lệ phí cấp bản sao trích lục hộ tịch ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.”

d) Đối với dự thảo Phụ lục

- Căn cứ mẫu số 44 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đề nghị bỏ tên của Phụ lục.

- Tại số thứ tự thứ I: Đề nghị sửa “a, b, c,...” thành “1, 2, 3,...” nhằm đảm bảo tính phù hợp của văn bản.

- Tại số thứ tự thứ II, đề nghị:

- + Bổ sung thứ tự đối với “*Giám hộ gồm: Đăng ký giám hộ; Đăng ký chấm dứt giám hộ*”.

- + Ở điểm đ và điểm f: Đề nghị bỏ nội dung “*có yếu tố nước ngoài*”, vì không cần thiết.

e) Vấn đề khác

Điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư số 85/2019/TT-BTC (*sửa đổi, bổ sung tại* khoản 2 Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC) quy định:

“2. Xây dựng mức thu các khoản phí, lệ phí cần đảm bảo:

...
b) Phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương nơi phát sinh hoạt động cung cấp dịch vụ, thu lệ phí, lệ phí. Mức thu lệ phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp trực tuyến phù hợp để khuyến khích tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công theo phương thức trực tuyến.”

Căn cứ quy định nêu trên, đề nghị thuyết minh, làm rõ trong hồ sơ dự thảo văn bản tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh đối với việc cung cấp dịch vụ công theo phương thức trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính về đăng ký hộ tịch (*có hay không có việc cung cấp dịch vụ công theo phương thức trực tuyến*); việc không xây dựng riêng mức thu lệ phí hộ tịch đối với hoạt động cung cấp trực tuyến để khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công theo phương thức trực tuyến.

III. SỰ PHÙ HỢP CỦA NỘI DUNG DỰ THẢO VĂN BẢN VỚI VĂN BẢN ĐÃ GIAO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN QUY ĐỊNH CHI TIẾT

Đề nghị nghiên cứu các ý kiến nêu tại khoản 3 Mục II Văn bản này; chỉnh sửa nội dung dự thảo văn bản.

IV. NGÔN NGỮ, KỸ THUẬT SOẠN THẢO VĂN BẢN

Đề nghị đối chiếu dự thảo văn bản với mẫu số 16, mẫu số 44 phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP; các quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP; chỉnh sửa một số lỗi về ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản như:

1. Sửa cụm từ “*Luật sửa đổi, bổ sung*” thành “*Luật Sửa đổi, bổ sung*”; các cụm từ “*Lệ phí*” thành “*Lệ phí*”, “*Khoản 1 Điều này*” thành “*khoản 1 Điều này*”,...
2. Trình bày dòng “*Xét Tờ trình ...*” kiểu chữ in nghiêng.
3. Trình bày tên các khoản của Điều 1, Điều 3 kiểu chữ in thường (*không in đậm*).

V. NỘI DUNG KHÁC

1. Tại khoản 1 Mục I Văn bản số 606/STP-XD&KTVB ngày 22/4/2022, Sở Tư pháp đề nghị Sở Tài chính nghiên cứu sửa đổi, bổ sung nội dung “*Cơ quan, đơn vị thu lệ phí: là cơ quan, đơn vị thực hiện hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật*” đảm bảo phù hợp, thống nhất với điểm e khoản 3 Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC.

Tại Bảng tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý dự thảo nghị quyết kèm theo Văn bản số 1711/STC-QLNS, Sở Tài chính thống nhất “*Tiếp thu, sửa đổi, bổ sung*” nhưng dự thảo nghị quyết không sửa đổi, bổ sung, đồng thời không có ý kiến giải trình đối với nội dung này. Do đó, đề nghị Sở Tài chính tiếp tục nghiên cứu ý kiến tại điểm a khoản 2 Mục I Văn bản này và các quy định khác để giải trình đối với nội dung nêu trên.

2. Qua nghiên cứu dự thảo Tờ trình đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp Lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Bảng tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý dự thảo nghị quyết và các tài liệu khác kèm theo Văn bản số 1711/STC-QLNS, Sở Tài chính **chưa cung cấp thông tin về việc tham gia ý kiến của một số cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến** theo đề nghị của Sở Tài chính¹ như: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Y tế, Thanh tra tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện (*Chư Păh, Chư Sê, Đức Cơ, Đak Đoa, Krông Pa*),...

Đề nghị Sở Tài chính kiểm tra lại việc gửi hồ sơ lấy ý kiến góp ý đến các cơ quan, đơn vị; cung cấp đầy đủ thông tin về việc tham gia ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị trong hồ sơ dự thảo văn bản trình Hội đồng nhân dân tỉnh. Trường hợp, các cơ quan, đơn vị nhận được hồ sơ lấy ý kiến góp ý nhưng không tham gia góp ý, đề nghị Sở Tài chính cung cấp thông tin, nêu cụ thể các cơ quan, đơn vị không tham gia góp ý.

3. Điểm d khoản 2 Điều 4 Thông tư số 85/2019/TT-BTC quy định:

“2. *Xây dựng mức thu các khoản phí, lệ phí cần đảm bảo:*

...

d) *Tham khảo mức thu phí, lệ phí của các địa phương liền kề hoặc địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội tương đồng để bảo đảm sự hài hòa giữa các địa phương.”*

Khoản 2 Điều 8 Thông tư số 85/2019/TT-BTC quy định:

“2. *Việc quyết định thu phí, lệ phí; phạm vi, đối tượng thu, đối tượng được miễn, giảm phí, lệ phí; mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với các khoản phí, lệ phí nêu tại Điều 2 và Điều 3 Thông tư này do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định cho phù hợp với điều kiện của từng địa phương, nhưng cần có sự tham khảo các địa phương khác để đảm bảo sự tương đồng giữa các địa phương và đảm bảo công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân.”*

Căn cứ các quy định nêu trên, đề nghị thuyết minh, làm rõ trong hồ sơ dự thảo văn bản tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh đối với việc tham khảo mức thu lệ phí hộ tịch của các địa phương liền kề hoặc địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội tương đồng.

Trên đây là ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp đối với dự thảo văn bản. Dự thảo văn bản đủ điều kiện tham mưu Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân tỉnh sau khi các nội dung nêu tại văn bản này được hoàn thiện. Đề nghị Sở Tài chính nghiên cứu các ý kiến tại Văn bản này; chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo văn bản; giải trình việc tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp trước khi tham mưu

¹ Văn bản số 982/STC-QLNS ngày 05/4/2022.

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành theo quy định.

Noi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, NV1.



Lê Thị Ngọc Lam

Số: 204 / TT- STC

Gia Lai, ngày 10 tháng 6 năm 2022

TỜ TRÌNH

Đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Luật Hộ tịch ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Sở Tài chính kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII Kỳ họp thứ Sáu xem xét ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh “Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai”, cụ thể như sau:

I. SỰ CĂN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Về căn cứ pháp lý

Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai (sau đây gọi là Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND) được ban hành trên cơ sở căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11

tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Thông tư số 250/2016/TT-BTC).

Ngày 29/11/2019, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 85/2019/TT-BTC hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Thông tư số 85/2019/TT-BTC) thay thế Thông tư số 250/2016/TT-BTC và có hiệu lực thi hành từ ngày 13 tháng 01 năm 2020.

Ngày 26/11/2021, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 106/2021/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Thông tư số 106/2021/TT-BTC).

Do đó, cần sửa đổi căn cứ ban hành Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND cho phù hợp với quy định hiện hành.

2. Về lệ phí hộ tịch đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện

Biểu mức thu lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND quy định việc đăng ký khai sinh và đăng ký khai tử tại Ủy ban nhân dân cấp huyện gồm:

- Khai sinh (gồm: đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân).
- Khai tử (gồm: đăng ký khai tử đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai tử).

Nội dung này trước đây phù hợp theo quy định tại Tiết 2 điểm c khoản 2 Điều 5 Thông tư số 85/2019/TT-BTC. Hiện nay, nội dung này được sửa đổi tại điểm e khoản 3 Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính như sau:

"...Lệ phí hộ tịch đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, gồm: Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân); khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử);..."

Nhu vậy, việc thu lệ phí hộ tịch khi đăng ký khai sinh, khai tử tại Ủy ban nhân dân cấp huyện không còn phân biệt đăng ký đúng hạn, không đúng hạn. Do đó, cần điều chỉnh phù hợp với quy định hiện hành.

3. Việc miễn, giảm lệ phí hộ tịch

- Tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND chỉ quy định chế độ miễn lệ phí hộ tịch, cụ thể như sau:

"a) Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

b) Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã; đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn, đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới”.

Nội dung này trước đây phù hợp theo quy định tiết 4 điểm c khoản 2 Điều 5 Thông tư số 85/2019/TT-BTC. Hiện nay, nội dung này được sửa đổi tại điểm e khoản 3 Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định: “Miễn, giảm lệ phí hộ tịch theo quy định tại Điều 10 Luật Phí và lệ phí và khoản 1 Điều 11 Luật Hộ tịch”.

Khoản 1 Điều 10 Luật Phí và lệ phí quy định: “Các đối tượng thuộc diện miễn, giảm phí, lệ phí bao gồm trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng đặc biệt theo quy định của pháp luật.”

Khoản 1 Điều 11 Luật Hộ tịch quy định:

“Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch trong những trường hợp sau:

a) Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật;

b) Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.”

Như vậy, khi áp dụng việc thu lệ phí hộ tịch theo quy định tại Điều 10 Luật Phí và lệ phí và khoản 1 Điều 11 Luật Hộ tịch thì bổ sung thêm việc giảm lệ phí hộ tịch và đối tượng được miễn, giảm lệ phí hộ tịch mở rộng hơn.

4. Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND đã hết hiệu lực một phần (*bị bãi bỏ một phần bằng Nghị quyết số 115/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 9 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc bãi bỏ quy định mức thu lệ phí cấp bản sao trích lục hộ tịch ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai*).

5. Căn cứ khoản 3 Điều 3 Thông tư số 85/2019/TT-BTC theo đó lệ phí hộ tịch thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Căn cứ các quy định trên, việc ban hành Nghị quyết Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai thay thế Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai là phù hợp và cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

Quy định mức thu, đối tượng thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai phù hợp với quy định hiện hành và tình hình thực tế tại địa phương.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị quyết

Việc xây dựng Nghị quyết bám sát đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và các văn bản pháp luật hiện hành của Nhà nước quy định về lệ phí hộ tịch.

Đảm bảo sự phù hợp về thẩm quyền ban hành Nghị quyết; trình tự, thủ tục xây dựng và ban hành Nghị quyết theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết, Sở Tài chính đã thực hiện đúng quy trình quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Thời gian đăng tải Nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh từ ngày 05/4/2022 đến ngày 10/5/2022. (<https://gialai.gov.vn/pages/dong-gop-du-thao-van-ban.aspx?ItemID=130>).

3. So sánh mức thu lệ phí hộ tịch với các địa phương:

Đơn vị tính: đồng.

STT	Nội dung thu	Mức thu	Bình Định	Đăk Lăk	Lâm Đồng
I	Mức thu lệ phí hộ tịch đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn		Chưa có quy định mức giảm lệ phí hộ tịch	Chưa có quy định mức giảm lệ phí hộ tịch	Chưa có quy định mức giảm lệ phí hộ tịch
1	Khai sinh gồm: Đăng ký khai sinh không đúng hạn; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	8.000	8.000	5.000	8.000
2	Khai tử gồm: Đăng ký khai tử không đúng hạn; đăng ký lại khai tử	8.000	5.000	5.000	8.000
3	Kết hôn: Đăng ký lại kết hôn	30.000	30.000	20.000	30.000
4	Nhận cha, mẹ, con	15.000	15.000	15.000	15.000
5	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	15.000	15.000	10.000	15.000
6	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	15.000	15.000	10.000	15.000
7	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ	8.000	8.000	5.000	8.000

	tịch các việc hộ tịch khác				
8	Đăng ký hộ tịch khác	8.000	8.000	5.000	8.000
II	Mức thu lệ phí hộ tịch đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố				
1	Đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài				
a	Khai sinh gồm: Đăng ký khai sinh, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	75.000	50.000	75.000	75.000
b	Khai tử gồm: Đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử	75.000	50.000	75.000	75.000
c	Kết hôn gồm: Đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
d	Giám hộ gồm: Đăng ký giám hộ; Đăng ký chấm dứt giám hộ	75.000	70.000	75.000	75.000
đ	Nhận cha, mẹ, con	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
e	Đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	28.000	25.000	75.000	75.000
f	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	75.000	70.000	75.000	75.000
g	Đăng ký hộ tịch khác	75.000	70.000	75.000	75.000
2	Đăng ký hộ tịch đối với công dân Việt Nam cư trú trong nước				
a	Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước	28.000	25.000	25.000	28.000
b	Xác định lại dân tộc	28.000	25.000	25.000	28.000

4. Giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định Dự thảo Nghị quyết của Sở Tư pháp tại Công văn số 924/STP-NV1 ngày 08/6/2022 (chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Văn bản này).

IV. BỘ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Bộ cục: Dự thảo Nghị quyết bối cục gồm 05 Điều.

2. Nội dung cơ bản của Dự thảo Nghị quyết

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người nộp lệ phí: Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức thu lệ phí: Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Mức thu lệ phí: Tại Phụ lục I kèm theo Văn bản này

Điều 3. Miễn, giảm lệ phí

1. Đối tượng được miễn lệ phí hộ tịch

a) Người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật thực hiện đăng ký hộ tịch.

b) Công dân Việt Nam cư trú ở trong nước thực hiện đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn.

2. Đối tượng và mức giảm lệ phí hộ tịch

a) Đối tượng được giảm lệ phí hộ tịch: Trẻ em, người cao tuổi, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này).

b) Mức giảm lệ phí hộ tịch: Giảm 50% mức lệ phí hộ tịch phải đóng quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

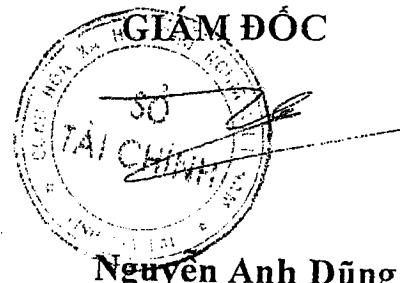
Điều 4. Kỳ kê khai, nộp lệ phí hộ tịch

Người nộp lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí hộ tịch theo từng lần phát sinh.

Trên đây là Tờ trình đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai, Sở Tài chính kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Nhu trên;
- Sở Tư pháp;
- GD, các PGD Sở;
- Lưu: VT, QLNS.



Nguyễn Anh Dũng

Phụ lục I

*(Ban hành kèm theo Tờ trình số 204 /TTr-STC ngày 10 tháng 6 năm 2022 của
Sở Tài chính)*

STT	Nội dung thu	Mức thu (ĐVT: đồng)
I	Mức thu lệ phí hộ tịch đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn	
1	Khai sinh gồm: Đăng ký khai sinh không đúng hạn; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	8.000
2	Khai tử gồm: Đăng ký khai tử không đúng hạn; đăng ký lại khai tử	8.000
3	Kết hôn: Đăng ký lại kết hôn	30.000
4	Nhận cha, mẹ, con	15.000
5	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	15.000
6	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	15.000
7	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	8.000
8	Đăng ký hộ tịch khác	8.000
II	Mức thu lệ phí hộ tịch đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố	
1	Đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài	
a	Khai sinh gồm: Đăng ký khai sinh, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	75.000
b	Khai tử gồm: Đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử	75.000
c	Kết hôn gồm: Đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn	1.500.000
d	Giám hộ gồm: Đăng ký giám hộ; Đăng ký chấm dứt giám hộ	75.000
đ	Nhận cha, mẹ, con	1.500.000
e	Đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	28.000
f	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	75.000
g	Đăng ký hộ tịch khác	75.000
2	Đăng ký hộ tịch đối với công dân Việt Nam cư trú trong nước	
a	Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước	28.000
b	Xác định lại dân tộc	28.000

Phụ lục II

Giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai

(Kèm theo Tờ trình số 204 /TTr-STC ngày 10 tháng 6 năm 2022 của Sở Tài chính)

Thực hiện khoản 36 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Sở Tài chính là cơ quan chủ trì soạn thảo đã gửi báo cáo giải trình, tiếp thu kèm theo dự thảo văn bản đã được chỉnh lý đến Sở Tư pháp. Ngày 08/6/2022, Sở Tư pháp đã có Công văn số 924/STP-NV1 v/v thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Sở Tài chính báo cáo việc tiếp thu ý kiến thẩm định tại Công văn số 924/STP-NV1 như sau:

Ý kiến thẩm định	Giải trình việc tiếp thu ý kiến thẩm định
<p><u>Ý kiến 1:</u></p> <p>a) <i>Đối với đối tượng áp dụng của dự thảo văn bản là tổ chức được ủy quyền các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật</i></p> <p>Điều 7 Luật Phí và lệ phí quy định: “<i>Tổ chức thu lệ phí, lệ phí bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí theo quy định của Luật này</i>”.</p> <p>Khoản 1 Điều 4 Luật Hộ tịch quy định: “<u>Cơ quan đăng ký hộ tịch là Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn</u> (sau đây gọi là <u>Ủy ban nhân dân cấp xã</u>), <u>Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh</u> và đơn vị hành chính tương đương (sau đây gọi là <u>Ủy ban nhân dân cấp huyện</u>), Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi là <u>Cơ quan đại diện</u>)”.</p>	Tiếp thu ý kiến thẩm định

Điểm e khoản 3 Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định: “*Lệ phí hộ tịch là khoản thu đối với người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc hộ tịch theo quy định của pháp luật, không bao gồm việc cấp bản sao trích lục hộ tịch*”.

Căn cứ các quy định nêu trên, đề nghị cơ quan soạn thảo xác định cụ thể, rõ ràng tổ chức thu lệ phí. Đồng thời, làm rõ cơ sở pháp lý đối với tổ chức thu lệ phí là “*tổ chức được ủy quyền các công việc hộ tịch theo quy định của pháp luật*”.

b) Nhằm đảm bảo xác định đầy đủ đối tượng áp dụng của dự thảo văn bản, đề nghị bổ sung đối tượng là “*Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan*.”

Ý kiến 2:

a) Tại phần căn cứ ban hành văn bản

Căn cứ khoản 1 Điều 61 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đề nghị bỏ các căn cứ ban hành văn bản sau:

- Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015.

- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.

Tiếp thu ý kiến thẩm định

b) Tại Điều 3

- Ở tên của điều: Đề nghị bỏ từ “*Chế độ*”, vì không cần thiết.

- Ở điểm b khoản 2: Nhằm đảm bảo tính chính xác của văn bản, đề nghị sửa như sau: “*Mức giảm lệ phí hộ tịch: Giảm 50% mức lệ phí hộ tịch phải đóng quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.*”.

c) Tại Điều 4

Đề nghị bỏ khoản 2 vì không cần thiết, đồng thời để đảm bảo phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; đồng thời sửa Điều 4 như sau:

“Điều 4. Kỳ kê khai, nộp lệ phí hộ tịch

Người nộp lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí hộ tịch theo từng lần phát sinh.”

d) Tại khoản 2 Điều 5

Nhằm đảm bảo tính chính xác của văn bản, đề nghị sửa như sau:

“*2. Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai và Nghị quyết số 115/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 9 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc bãi bỏ quy định mức thu lệ phí cấp bản sao trích lục hộ tịch ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.”*

đ) Đối với dự thảo Phụ lục

<p>- Căn cứ mẫu số 44 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đề nghị bỏ tên của Phụ lục.</p> <p>- Tại số thứ tự thứ I: Đề nghị sửa “a, b, c, ...” thành “1, 2, 3, ...” nhằm đảm bảo tính phù hợp của văn bản.</p> <p>- Tại số thứ tự thứ II, đề nghị:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Bổ sung thứ tự đối với “<i>Giám hộ gồm: Đăng ký giám hộ; Đăng ký chấm dứt giám hộ</i>”. + Ở điểm đ và điểm f: Đề nghị bỏ nội dung “<i>có yếu tố nước ngoài</i>”, vì không cần thiết. 	
<p>Ý kiến 3:</p> <p>e) <i>Vấn đề khác</i></p> <p>Điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư số 85/2019/TT-BTC (<i>sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC</i>) quy định:</p> <p>“2. <i>Xây dựng mức thu các khoản phí, lệ phí cần đảm bảo:</i></p> <p>...</p> <p>b) <i>Phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương nơi phát sinh hoạt động cung cấp dịch vụ, thu lệ phí, lệ phí. Mức thu lệ phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp trực tuyến phù hợp để khuyến khích tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công theo phương thức trực tuyến.</i>”</p> <p>Căn cứ quy định nêu trên, đề nghị thuyết minh, làm rõ trong hồ sơ dự thảo văn bản tham mưu Ủy ban nhân dân</p>	<p>1. Thực hiện Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến, Cơ quan đăng ký hộ tịch trên địa bàn tỉnh đã tổ chức triển khai kịp thời, có hiệu quả Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; Theo lộ trình Kế hoạch số 2575/KH-UBND ngày 18/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của các cơ quan hành chính nhà nước thuộc tỉnh Gia Lai đến năm 2021, các thủ tục hộ tịch cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 4 gồm:</p> <p>- Cấp xã: Đăng ký khai sinh; khai tử; kết hôn; nhận cha, mẹ, con; khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con; Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi; Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi.</p> <p>- Cấp huyện: Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm</p>

tình trình Hội đồng nhân dân tỉnh đối với việc cung cấp dịch vụ công theo phương thức trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính về đăng ký hộ tịch (*có hay không có việc cung cấp dịch vụ công theo phương thức trực tuyến*); việc không xây dựng riêng mức thu lệ phí hộ tịch đối với hoạt động cung cấp trực tuyến để khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công theo phương thức trực tuyến.

quyền của nước ngoài; Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài; Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch).

Ngoài ra, thực hiện theo Đề án 06 của Chính phủ, Sở Tư pháp đang phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông nâng mức độ trực tuyến đối với các thủ tục đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn có yếu tố nước ngoài. Đăng ký khai tử ở cấp xã được nâng lên và thực hiện ở mức độ 3.

2. Mức thu lệ phí hộ tịch đề xuất được áp dụng chung trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp và trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến. Quá trình xây dựng Đề án lệ phí hộ tịch đã có sự cân nhắc các tiêu chí như:

a) Mức thu lệ phí hộ tịch hiện hành.

b) Miễn, giảm lệ phí hộ tịch theo đúng quy định của pháp luật (quy định tại Luật Hộ tịch, Luật Phí và lệ phí). Trong đó, hồ sơ phát sinh nhiều nhất ở các việc đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước nhưng các việc này đã được miễn lệ phí theo quy định tại Điều 11 Luật Hộ tịch. Giảm 50% lệ phí cho các trường hợp như là trẻ em (đăng ký quá hạn khai sinh, khai tử,...), người cao tuổi, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Đối với hồ sơ hộ tịch có yếu tố nước ngoài phát sinh rất ít.

c) Mức thu lệ phí hộ tịch đề xuất được kế thừa từ mức thu trước đây đã được áp dụng trong thời gian dài, đảm bảo thu ngân sách và phù hợp với tình hình của địa phương sau khi dịch Covid 19 kéo dài ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân.

	<p>d) Mức thu lệ phí hộ tịch đề xuất không quá cao, do đó việc áp dụng mức thu lệ phí hộ tịch chung trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp và trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến là phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể của tỉnh Gia Lai.</p> <p>đ) Qua tham khảo các tỉnh, thành phố như: Bình Định (Nghị quyết 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021), Đăk Lăk (Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 08/7/2020), Lâm Đồng (Nghị quyết số 183/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020), Đà Nẵng (Nghị quyết số 341/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020),.... chưa quy định mức thu lệ phí trực tuyến trong lĩnh vực hộ tịch, mức thu được áp dụng chung.</p>
Ý kiến 4:	Tiếp thu ý kiến thẩm định
<p>Đề nghị đổi chiêu dự thảo văn bản với mẫu số 16, mẫu số 44 phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP; các quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP; chỉnh sửa một số lỗi về ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản như:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Sửa cụm từ “<i>Luật sửa đổi, bổ sung</i>” thành “<i>Luật Sửa đổi, bổ sung</i>”; các cụm từ “<i>Lệ phí</i>” thành “<i>lệ phí</i>”, “<i>Khoản 1 Điều này</i>” thành “<i>khoản 1 Điều này</i>”,... 2. Trình bày dòng “<i>Xét Tờ trình ...</i>” kiểu chữ in nghiêng. 3. Trình bày tên các khoản của Điều 1, Điều 3 kiểu chữ in thường (<i>không in đậm</i>). 	
Ý kiến 5:	Tiếp thu ý kiến thẩm định. Sở Tài chính đã thực hiện chỉnh lý Dự thảo Nghị quyết quy định cụ thể “Tổ chức thu lệ phí” theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC.

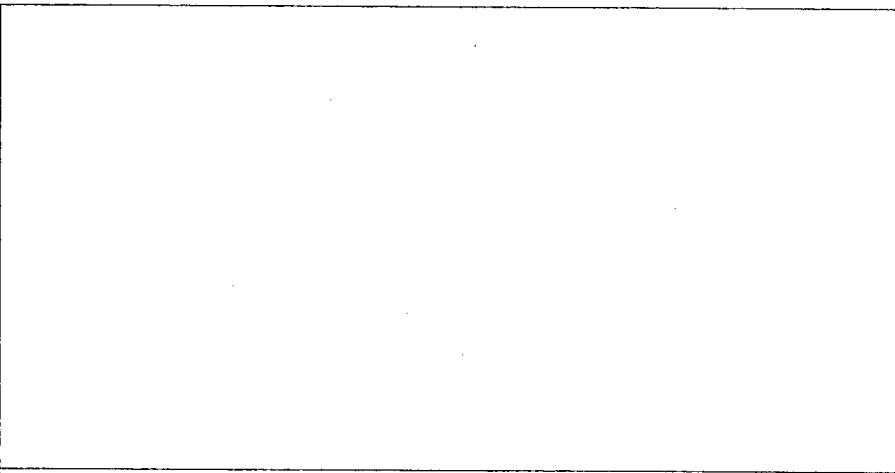
được ủy quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật” đảm bảo phù hợp, thống nhất với điểm e khoản 3 Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC.

Tại Bảng tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý dự thảo nghị quyết kèm theo Văn bản số 1711/STC-QLNS, Sở Tài chính thống nhất “*Tiếp thu, sửa đổi, bổ sung*” nhưng dự thảo nghị quyết không sửa đổi, bổ sung, đồng thời không có ý kiến giải trình đối với nội dung này. Do đó, đề nghị Sở Tài chính tiếp tục nghiên cứu ý kiến tại điểm a khoản 2 Mục I Văn bản này và các quy định khác để giải trình đối với nội dung nêu trên.

Ý kiến 6:

2. Qua nghiên cứu dự thảo Tờ trình đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp Lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Bảng tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý dự thảo nghị quyết và các tài liệu khác kèm theo Văn bản số 1711/STC-QLNS, Sở Tài chính **chưa cung cấp thông tin về việc tham gia ý kiến của một số cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến** theo đề nghị của Sở Tài chính¹ như: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Y tế, Thanh tra tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện (*Chư Păh, Chư Sê, Đức Cơ, Đak Đoa, Krông Pa*)...

Đề nghị Sở Tài chính kiểm tra lại việc gửi hồ sơ lấy ý kiến góp ý đến các cơ quan, đơn vị; cung cấp đầy đủ thông tin về việc tham gia ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị trong hồ sơ dự thảo văn bản trình Hội đồng nhân dân tỉnh. Trường hợp, các cơ quan, đơn vị nhận được hồ sơ lấy ý



Tiếp thu ý kiến thẩm định

¹ Văn bản số 982/STC-QLNS ngày 05/4/2022.

kiến góp ý nhưng không tham gia góp ý, đề nghị Sở Tài chính cung cấp thông tin, nêu cụ thể các cơ quan, đơn vị không tham gia góp ý.

Ý kiến 7:

3. Điểm d khoản 2 Điều 4 Thông tư số 85/2019/TT-BTC quy định:

“2. *Xây dựng mức thu các khoản phí, lệ phí cần đảm bảo:*

...
d) Tham khảo mức thu phí, lệ phí của các địa phương liền kề hoặc địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội tương đồng để bảo đảm sự hài hòa giữa các địa phương.”

Khoản 2 Điều 8 Thông tư số 85/2019/TT-BTC quy định:

“2. *Việc quyết định thu phí, lệ phí; phạm vi, đối tượng thu, đối tượng được miễn, giảm phí, lệ phí; mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với các khoản phí, lệ phí nêu tại Điều 2 và Điều 3 Thông tư này do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định cho phù hợp với điều kiện của từng địa phương, nhưng cần có sự tham khảo các địa phương khác để đảm bảo sự tương đồng giữa các địa phương và đảm bảo công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân.”*

Căn cứ các quy định nêu trên, đề nghị thuyết minh, làm rõ trong hồ sơ dự thảo văn bản tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh đối với việc tham khảo mức thu lệ phí hộ tịch của các địa phương liền kề hoặc địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội tương đồng.

1. Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư số 85/2019/TT-BTC (sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC) quy định “*Căn cứ mức thu phí, lệ phí hiện hành (nếu có) để làm cơ sở để xuất mức thu*”. Mức thu lệ phí hộ tịch mới được đề xuất trên cơ sở mức thu hiện hành tại Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai, là phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Qua tham khảo các tỉnh, thành phố như: Bình Định (Nghị quyết 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021), Đăk Lăk (Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 08/7/2020), Lâm Đồng (Nghị quyết số 183/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020),... mức thu lệ phí có sự tương đồng.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Số: 51/2016/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 08 tháng 12 năm 2016

**VỀ VIỆC QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP LỆ PHÍ HỘ TỊCH ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH GIA LAI**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;

Xét Tờ trình số 5423/TTr-UBND ngày 24/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai, cụ thể:

1. Đối tượng thu, nộp lệ phí:

- a) Người nộp lệ phí hộ tịch: là người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.
- b) Cơ quan, đơn vị thu lệ phí: là cơ quan, đơn vị thực hiện hoặc tổ chức được ủy quyền các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

2. Mức thu:

Tại Biểu mức thu lệ phí hộ tịch (kèm theo).

3. Chế độ miễn lệ phí hộ tịch:

- a) Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.
- b) Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã; đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn, đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới.

4. Kê khai, thu, nộp lệ phí:

Cơ quan, đơn vị thu lệ phí thực hiện nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương mục, tiêu mục của Mục lục ngân sách Nhà nước hiện hành. Tổ chức thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo tháng, quyết toán lệ phí theo năm theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

Chứng từ thu lệ phí thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính hướng dẫn về in, phát hành quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Nghị quyết này thay thế nội dung quy định về lệ phí hộ tịch tại Nghị quyết số 164/2016/NQ-HĐND ngày 30/3/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh Gia Lai và Nghị quyết số 07/2009/NQ-HĐND ngày 09/7/2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc miễn lệ phí hộ tịch đối với người Lào áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XI, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 08/12/2016 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017/.

CHỦ TỊCH

Noi nhận:

- UBTƯ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ; VPCP;
- TT Tỉnh ủy; VP Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBND tỉnh; UBMTTQVN tỉnh;
- VP.HĐND và Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Báo Gia Lai, Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh;
- VP. UBND tỉnh (đăng công báo);
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Sở Tư pháp;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐ và CV Phòng Tông hợp;
- Lưu: VT-CTHĐ.

Dương Văn Trang

BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ HỘ TỊCH ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Chỉ tiêu	
1	Lệ phí hộ tịch	Mức thu
a	<i>Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã:</i>	
	- Khai sinh (gồm Khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người có hồ sơ, giấy tờ cá nhân).	8.000 đồng.
	- Kết hôn (đăng ký lại kết hôn).	30.000 đồng.
	- Khai tử (gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử).	8.000 đồng.
	- Nhận cha, mẹ, con.	15.000 đồng.
	- Cấp bản sao trích lục hộ tịch.	3.000 đồng/1 bản sao.
	- Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.	15.000 đồng
	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.	15.000 đồng
	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác.	8.000 đồng
b	<i>Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện</i>	

- Khai sinh (gồm: đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân).	75.000 đồng
- Kết hôn (gồm: đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn).	1.500.000 đồng
- Khai tử (gồm: đăng ký khai tử đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai tử).	75.000 đồng
Giám hộ, chấm dứt giám hộ.	75.000 đồng
Nhận cha, mẹ, con.	1.500.000 đồng
Cấp bản sao trích lục hộ tịch.	8.000đ/1 bản sao
Thay đổi, cài chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc; thay đổi, cài chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài.	28.000 đồng
Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.	75.000 đồng
Đăng ký hộ tịch khác.	75.000 đồng

Gia Lai, ngày 03 tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO

Thẩm định Đề án quy định mức thu, chế độ thu, nộp Lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí.

Sở Tài chính Thẩm định Đề án quy định mức thu, chế độ thu, nộp Lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai, như sau:

I. Hồ sơ tài liệu thẩm định

Đề án số 01/ĐA-STP ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Sở Tư pháp về thu lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

II. Các căn cứ pháp lý để thẩm định

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hộ tịch ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

III. Tổ chức thẩm định

Đơn vị thẩm định: Sở Tài chính.

IV. Ý kiến thẩm định

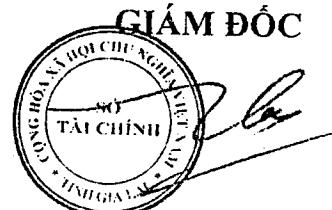
1. Sau khi nghiên cứu Đề án quy định mức thu, chế độ thu, nộp Lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Sở Tài chính nhận thấy đơn vị đã bám sát các quy định của pháp luật về công tác thu, nộp lệ phí hộ tịch; quy định mức thu lệ phí đảm bảo tương quan với mức thu phí của Bộ Tài chính.

2. Sở Tài chính thống nhất với nội dung Đề án quy định mức thu, chế độ thu, nộp Lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Trên đây là kết quả Thẩm định Đề án quy định mức thu, chế độ thu, nộp Lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai./.

Nơi nhận:

- Sở Tư pháp;
- Giám đốc và các PGĐ Sở;
- Lưu: VT, P. QLNS.



Nguyễn Anh Dũng

ĐỀ ÁN
Thu lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ khoản 1 Điều 6 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và Lệ phí; căn cứ chức năng của Sở Tư pháp tại Điều 1 Thông tư số 07/2020/TT-BTP ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Tư pháp xây dựng “Đề án thu lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Gia Lai” như sau:

1. Phương thức cung cấp dịch vụ, thu lệ phí

Nộp lệ phí hộ tịch đồng thời với việc nộp hồ sơ yêu cầu giải quyết việc hộ tịch đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết việc hộ tịch. Nộp lệ phí được thực hiện trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã, cấp huyện; nộp qua hệ thống bưu chính hoặc nộp trực tuyến theo quy định.

2. Dự kiến mức thu và căn cứ xây dựng mức thu

a) Dự kiến mức thu lệ phí hộ tịch đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn:

STT	Nội dung thu	Mức thu (Đơn vị tính: đồng)
01	Khai sinh gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	8.000
02	Khai tử gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn; đăng ký lại khai tử	8.000
03	Kết hôn: đăng ký lại kết hôn	30.000
04	Nhận cha, mẹ, con	15.000
05	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	15.000
06	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	15.000
07	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	8.000
08	Đăng ký hộ tịch khác	8.000

b) Dự kiến mức thu lệ phí hộ tịch đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố:

STT	Nội dung	Mức thu (Đơn vị tính: đồng)
I ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH CÓ YÊU TỐ NƯỚC NGOÀI		
01	Khai sinh gồm: đăng ký khai sinh; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	75.000
02	Khai tử gồm: Đăng ký khai tử; Đăng ký lại khai tử	75.000
03	Kết hôn gồm: Đăng ký kết hôn mới; Đăng ký lại kết hôn	1.500.000
04	Nhận cha, mẹ, con	1.500.000
05	Đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yêu tố nước ngoài	28.000
06	Giám hộ gồm: Đăng ký giám hộ; Đăng ký chấm dứt giám hộ	75.000
07	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	75.000
08	Đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài khác	75.000
II ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH ĐỐI VỚI CÔNG DÂN VIỆT NAM CƯ TRÚ TRONG NƯỚC		
01	Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước	28.000
02	Xác định lại dân tộc	28.000

c) Căn cứ xây dựng mức thu:

- Nghị quyết số 164/2016/NQ-HĐND ngày 30/3/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh Gia Lai được xây dựng trên cơ sở Thông tư số 04/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 04/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Theo đó, mức thu lệ phí hộ tịch được quy định cụ thể, chi tiết đối với từng việc hộ tịch.

- Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai được ban hành trên cơ sở căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Thông tư số 250/2016/TT-BTC không quy định mức thu lệ phí cụ

thể đối với từng loại việc hộ tịch. Do đó, mức thu được kê thửa từ mức thu tại Nghị quyết số 164/2016/NQ-HĐND.

- Ngày 29/11/2019, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 85/2019/TT-BTC hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thay thế Thông tư số 250/2016/TT-BTC và có hiệu lực từ ngày 13 tháng 01 năm 2020; Ngày 26/11/2021, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 106/2021/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Tại 02 Thông tư này, Bộ Tài chính không quy định mức thu lệ phí cụ thể cho từng loại việc hộ tịch, chỉ quy định “*Căn cứ điều kiện thực tế của địa phương để quy định mức thu lệ phí phù hợp.*”(tiết 3 điểm c Thông tư số 85/2019/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại điểm e khoản 3 Điều 1 Thông tư số 106/2020/TT-BTC). Căn cứ vào quy định hiện hành, Sở Tư pháp xây dựng “*Đề án thu lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Gia Lai*” với mức lệ phí kê thửa theo quy định tại Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND với lý do sau:

Mức lệ phí hộ tịch quy định tại Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND được xây dựng trên cơ sở kê thửa quy định từ Nghị quyết số 164/2016/NQ-HĐND, mức thu này được quy định cụ thể theo Thông tư của Bộ tài chính trước đây. Theo đó, mức thu này được áp dụng thống nhất từ 2016 đến nay, phù hợp với tình hình kinh tế địa phương.

Việc áp dụng mức thu lệ phí hộ tịch trong thời gian dài được sự đồng thuận trong nhân dân, cơ quan đăng ký và quản lý hộ tịch trên địa bàn tỉnh. Thời gian qua, Sở Tư pháp chưa nhận được ý kiến phản ánh, kiến nghị nào từ người dân và các cơ quan, đơn vị có liên quan đối với quy định về mức lệ phí hộ tịch của địa phương.

3. Đối tượng nộp lệ phí; miễn, giảm lệ phí

Tại tiết 4 điểm c Thông tư số 85/2019/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung tại điểm e khoản 3 Điều 1 Thông tư số 106/2020/TT-BTC) quy định:

“- *Miễn, giảm lệ phí hộ tịch theo quy định tại Điều 10 Luật Phí và lệ phí và khoản 1 Điều 11 Luật Hộ tịch*”. Theo đó, đối tượng được miễn lệ phí hộ tịch sẽ thực hiện theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật Hộ tịch. Riêng đối tượng được giảm lệ phí hộ tịch được thực hiện cho các đối tượng còn lại theo khoản 1 Điều 10 Luật phí và lệ phí. Cụ thể:

a) Đối tượng chịu lệ phí: Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

b) Đối tượng được miễn lệ phí:

- Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật.

- Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

c) Đối tượng và mức giảm lệ phí:

- Đối tượng được giảm lệ phí:

Là công dân Việt Nam cư trú ở trong nước thuộc các đối tượng: Trẻ em (trừ trẻ em được đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn), người cao tuổi, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng đặc biệt theo quy định của pháp luật.

- Mức giảm: 50% so với mức lệ phí phải đóng theo quy định.

4. Đánh giá khả năng đóng góp của người nộp, hiệu quả thu lệ phí

Mức thu lệ phí theo Đề án này được xây dựng phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Khi xây dựng đề án thu lệ phí, đơn vị xây dựng đã tính đến yếu tố miễn, giảm cho các đối tượng theo quy định. Mức thu phí ổn định từ năm 2016, được kê thửa mức thu tại Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND. Do đó, việc đóng góp của người dân và việc nộp lệ phí đảm bảo ổn định, hiệu quả.

Trên đây là nội dung của Đề án thu lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Đề nghị Sở Tài chính tổng hợp, triển khai các bước tiếp theo để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

Noi nhận:

- UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Tài chính;
- Giám đốc Sở (để b/c);
- Phó giám đốc Ý (để biết);
- Lưu: VT, HCTP.



Đương Văn Thành

BẢNG TỔNG HỢP, GIẢI TRÌNH, TIẾP THU Ý KIẾN GÓP Ý DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT
Nghị quyết Quy định mức thu, chế độ thu, nộp Lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai

(Kèm theo Công văn số: / STC-QLNS ngày / 2022 của Sở Tài chính)

STT	Cơ quan góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình tiếp thu
I	Các cơ quan, đơn vị địa phương tham gia góp ý		
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	<p>2.1 Đề nghị sửa đổi nội dung “Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước” tại khoản 2 Điều 1 Dự thảo Nghị quyết như sau: “Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước”.</p> <p>2.2 Đề nghị sửa đổi, bổ sung đối tượng được giảm lệ phí tại khoản 2 Điều 1 Dự thảo Nghị quyết như sau: “Trừ đối tượng được miễn lệ phí quy định tại điểm a, khoản 3 Điều này, là công dân Việt Nam cư trú ở trong nước thuộc các đối tượng: Trẻ em (trừ trẻ em được đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn), người cao tuổi, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng đặc biệt theo quy định của pháp luật”.</p>	Tiếp thu, sửa đổi, bổ sung vào dự thảo
		<p>3.1 Điểm e khoản 3 Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định: “Lệ phí hộ tịch là khoản thu đối với người được <u>cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc hộ tịch theo quy định của pháp luật</u>, không bao gồm việc cấp bản sao trích lục hộ tịch”.</p> <p>Điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND quy định: “Cơ quan, đơn vị thu lệ phí: là cơ quan, đơn vị thực hiện <u>hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật</u>”.</p> <p>Căn cứ các quy định nêu trên, đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND đảm bảo phù hợp, thống nhất với điểm e khoản 3 Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC</p> <p>3.2 Qua rà soát, nhận thấy Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND đã hết hiệu lực một phần (bị bãi bỏ một phần bằng Nghị quyết số 115/2019/NQ-HĐND ngày 10/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc bãi bỏ quy định mức thu lệ phí cấp bản sao trích lục hộ tịch ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai).</p> <p>Từ các nội dung nêu trên, nhằm đảm bảo thuận tiện trong quá trình áp dụng văn bản, đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu, xây dựng dự thảo Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND</p>	Tiếp thu, sửa đổi, bổ sung vào dự thảo

STT	Cơ quan góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình tiếp thu
		<p>3.3 Sửa “Căn cứ Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của <u>Luật Cư trú</u>” thành “Căn cứ Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.”</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bỏ từ “về việc” ở dòng “Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC”. - Sửa nội dung “về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp lê phí đăng ký cư trú áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai” đảm bảo chính xác, thống nhất. - Sửa cụm từ “đại biểu HDND tỉnh” thành “đại biểu Hội đồng nhân dân 	Tiếp thu, sửa đổi, bổ sung vào dự thảo
2	Sở Tư pháp	<p>3.4 Tại khoản 2 Điều 1</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhằm đảm bảo tính chính xác, thống nhất của văn bản, đề nghị sửa nội dung đối tượng được miễn lệ phí hộ tịch như sau: “a) Đối tượng được miễn lệ phí hộ tịch <p>Người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật thực hiện đăng ký hộ tịch.</p> <p>Công dân Việt Nam cư trú ở trong nước thực hiện đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn.”</p>	Tiếp thu, sửa đổi, bổ sung vào dự thảo
		<p>3.5 Đối tượng và mức giảm lệ phí hộ tịch</p> <p>Đối tượng được giảm lệ phí hộ tịch: Trẻ em, người cao tuổi, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này) <u>và một số đối tượng đặc biệt theo quy định của pháp luật</u>.”</p> <p>Bên cạnh đó, đề nghị cơ quan soạn thảo xác định cụ thể “một số đối tượng đặc biệt theo quy định của pháp luật” là những đối tượng nào để quy định cụ thể trong văn bản; trường hợp, xác định không có đối tượng đặc biệt theo quy định của pháp luật, đề nghị bỏ nội dung “<u>và một số đối tượng đặc biệt theo quy định của pháp luật</u>”</p>	Tiếp thu, sửa đổi, bổ sung vào dự thảo
		<p>3.6 Nhằm đảm bảo tính chính xác của văn bản, đề nghị sửa nội dung mức giảm lệ phí hộ tịch như sau: “Mức giảm lệ phí hộ tịch: Giảm 50% mức lệ phí hộ tịch phải đóng quy định tại Biểu mức thu phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai ban hành kèm theo Nghị quyết này</p>	Tiếp thu, sửa đổi, bổ sung vào dự thảo
		<p>3.7 Tại Điều 2</p> <p>Căn cứ khoản 48 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020, khoản 1 Điều 74 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đề nghị sửa nội dung “có hiệu lực thi hành từ ngày ký” thành “có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm ...”.</p>	Tiếp thu, sửa đổi, bổ sung vào dự thảo
		<p>3.8 Tại phần Nơi nhận</p> <p>Căn cứ khoản 1 Điều 67, khoản 1, khoản 2 Điều 113 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 22 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật), đề nghị bổ sung các cơ quan nhận văn bản sau: Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật thuộc Bộ Tư pháp, Vụ Pháp chế thuộc Bộ Tài chính.</p>	Tiếp thu, sửa đổi, bổ sung vào dự thảo

STT	Cơ quan góp ý	Nội dung góp ý	
		<p>3.9 Bỏ dấu gạch ngang (-) trong nội dung “KHÓA XII - KỲ HỌP THÚ SÁU”.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày các căn cứ ban hành văn bản trên các dòng riêng biệt. - Trình bày từ “Nơi nhận” kiểu chữ nghiêng. - Trình bày tên gọi đầy đủ, chính xác, không viết tắt tên của cơ quan, đơn vị nhận văn bản, như: “Ủy ban TVQH”, “VPQH, VPCP”.... - Rà soát, chỉnh sửa chính tả trong dự thảo văn bản, như: “miễn, giảm”, “Gia lai”,... <p>3.10 Đề nghị Sở Tài chính triển khai nhiệm vụ xây dựng dự thảo nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh đảm bảo tuân thủ đúng trình tự, thủ tục quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành</p>	Tiếp thu, sửa đổi, bổ sung vào dự thảo
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	tại trang 1 dự thảo, phần căn cứ cơ sở pháp lý, đề nghị chỉnh sửa lại nội dung: “Xét Tờ trình số/TT-UBND ngày tháng.... năm 2022 của UBND tỉnh Gia Lai về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí đăng ký cư trú áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra số ... /BC-HĐND ngày ... tháng ... năm 2022 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp” để phù hợp nội dung dự thảo.	Tiếp thu
4	Sở Công thương	Thông nhất Dự thảo	
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	Thông nhất Dự thảo	
6	Sở Giao thông vận tải	Thông nhất Dự thảo	
7	Sở Khoa học và Công nghệ	Thông nhất Dự thảo	
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Thông nhất Dự thảo	
9	Sở Nội vụ	Thông nhất Dự thảo	
10	Sở Ngoại vụ	Thông nhất Dự thảo	
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	Thông nhất Dự thảo	
12	Sở Thông tin và Truyền thông	Thông nhất Dự thảo	
13	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thông nhất Dự thảo	
14	Sở Xây dựng	Thông nhất Dự thảo	
15	Ban Dân tộc	Thông nhất Dự thảo	
16	Ban Quản lý khu kinh tế	Thông nhất Dự thảo	
17	Bảo Gia Lai	Thông nhất Dự thảo	
18	Cục thuế tỉnh	Thông nhất Dự thảo	
19	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	Thông nhất Dự thảo	
20	Hội Nông dân	1.1 Đề nghị bổ sung căn cứ “Luật Hộ tịch ngày 20 tháng 11 năm 2014” tại phần căn cứ của dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và Nghị quyết của HĐND tỉnh;	Tiếp thu, sửa đổi, bổ sung vào dự thảo
21	Huyện Chư Prông	<p>1.2 Đề nghị thay thế căn cứ “Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Cư trú” thành “Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch” tại phần căn cứ của dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và Nghị quyết của HĐND tỉnh</p> <p>1.3 Đề nghị điều chỉnh căn cứ “Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính...” thành “Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính...” tại phần căn cứ của dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và Nghị quyết của HĐND tỉnh.</p>	<p>Tiếp thu, sửa đổi, bổ sung vào dự thảo</p> <p>Tiếp thu, sửa đổi, bổ sung vào dự thảo</p>
22	Huyện Chư Păh	Thông nhất Dự thảo	Tiếp thu, sửa đổi, bổ sung vào dự thảo

STT	Cơ quan góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình tiếp thu
23	Huyện Chư Puri	Thống nhất Dự thảo	
24	Huyện Đăk Pơ	Thống nhất Dự thảo	
25	Huyện Đức Cơ	Thống nhất Dự thảo	
26	Huyện Ia Grai	Thống nhất Dự thảo	
27	Huyện Ia Pa	Thống nhất Dự thảo	
28	Huyện Krông	Thống nhất Dự thảo	
29	Huyện Kông Chro	Thống nhất Dự thảo	
30	Huyện Mang Yang	Thống nhất Dự thảo	
31	Huyện Phú Thiện	Thống nhất Dự thảo	
32	Thị xã Au Khe	Thống nhất Dự thảo	
33	Thị xã Ayun Pa	Thống nhất Dự thảo	
34	Thành phố Pleiku	Thống nhất Dự thảo	
35	Phòng Thương Mại và Công nghiệp Việt Nam chi nhánh Đà Nẵng	Thống nhất Dự thảo	
I	Các cơ quan, đơn vị địa phương tham gia góp ý		
1	Sở Y tế		
2	Đài Phát thanh và Truyền hình		
3	Điện lực Gia Lai		
4	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh Gia Lai		
5	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh		
6	BQL Dự án ĐTXD các Công trình Giao thông		
7	BQL Dự án ĐTXD các công trình NN và PT nông thôn tỉnh		
8	Công an tỉnh		
9	Cục Hải quan Gia Lai - Kon Tum		
10	Hội Chữ thập đỏ tỉnh		
11	Liên đoàn Lao động tỉnh		
12	Liên minh các Hợp tác xã		
13	Quỹ Bảo vệ phát triển rừng tỉnh		
14	Tỉnh Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh		
15	Thanh tra tỉnh		
16	Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh		
17	Văn phòng HĐND tỉnh		
18	Văn phòng Tỉnh ủy (QLVBDH)		
19	Văn phòng UBND tỉnh		
20	Huyện Đăk Đoa		
21	Huyện Chư Sê		
22	Huyện Krông Pa		